TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2023/DS-PT
Ngày: 26/4/2023
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Từ

Các Thẩm phán: ông Phạm Văn Phấn, bà Nguyễn Thị Hải Minh

- ***Thư ký phiên tòa***: bà Nguyễn Lệ Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa***: bà Nguyễn Thị Tuyết Loan – Kiểm sát viên

Trong các ngày 19/4/2023 và ngày 26/4/2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số 101/2022/TLPT-DS ngày 24/11/2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 28/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Nghi L, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2023/QĐXXPT-DS ngày 10/3/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: anh Võ Văn L – sinh năm 1974; Địa chỉ: số nhà 30, ngõ 250/60/55, Thôn V, xã Thanh L, huyện Thanh Tt, thành phố Hà Nội. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Bị đơn:

1. Bà Lương Thị Ng – sinh năm 1967; Địa chỉ: xóm 2 xã Nghi X, huyện Nghi L, tỉnh Nghệ An. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Ng: bà Lê Thị Thanh H – sinh năm 1975; Địa chỉ: 99D/13A Hoài Th, Phường 14, Quận 8, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

2. Ông Võ Đức D (tên gọi khác: Võ Văn D) – sinh năm 1964; Địa chỉ: xóm 2, xã Nghi X, huyện Nghi L, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D: ông Dương Đức T – sinh năm 1966; Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Dương Đức T. Đoàn Luật sư tỉnh Nghệ An. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh Võ Văn L trình bày:

Tháng 11/2010, khi anh L về quê, ông D – bà Ng đặt vấn đề vay số tiền 500.000.000 đồng để chi dùng vào việc trả nợ Ngân hàng (phòng giao dịch Quán H), nuôi con ăn học, lo cho con đi xuất khẩu lao động ... thì anh đồng ý. Vì quan hệ họ hàng nên anh cho vay không lấy lãi; số tiền được giao 02 lần nhưng đều không viết giấy biên nhận tiền; lần cuối giao là vào ngày 11/11/2010, tại nhà của anh L ở Hà Nội, bà Ng cùng anh lập nên Giấy vay tiền ngày 11/11/2010 (đã giao nộp cho Tòa án – từ nay trong bản án viết tắt là Giấy vay tiền) để chốt lại tổng số nợ. Giấy này được lập thành 2 bản, anh giữ 01 bản, vợ chồng ông D – bà Ng giữ 01 bản. Sở dĩ trong giấy vay không có chữ ký của ông D là bởi ông D lúc đó không ra Hà Nội lấy tiền, chỉ gọi điện cho anh để trao đổi việc mượn tiền. Lúc đó, hai bên đã cam kết là khi nào ông D – bà Ng trả hết nợ Ngân hàng thì rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 389784, vào sổ cấp giấy số 0115/QSDĐ do UBND huyện Nghi L cấp ngày 01/01/1997 mang tên Võ Văn D đang thế chấp ở Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn (phòng giao dịch Quán H) về sẽ đưa cho anh L giữ làm tin; bao giờ trả hết nợ thì lấy lại giấy về. Ngoài Giấy vay tiền ngày 11/11/2010 ra, anh L, bà Ng, ông D không lập thêm Giấy nào khác nữa cũng không cho vay thêm khoản nào khác. Sau đó, cũng trong một lần về quê, anh đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông D – bà Ng giao và hiện anh vẫn đang giữ. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông D, bà Ng phải trả khoản nợ gốc 500.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 11/11/2010.

Tại phiên tòa anh L thay đổi lời trình bày, cụ thể: khoản vay 500.000.000 đồng này là số tiền mà anh đã nhiều lần cho vợ chồng ông D – bà Ng vay từ năm 2007 - 2008 cho đến năm 2010 và ngày 11/11/2010 thì lập Giấy vay tiền để chốt lại nợ. Khi thấy ông D làm thủ tục chuyển nhượng đất, anh L đã yêu cầu ông D – bà Ng trả tiền nhưng họ không trả.

Sau khi Hội đồng xét xử phân tích các điểm mâu thuẫn trong Giấy vay tiền, anh L thừa nhận Giấy vay tiền được lập vào năm 2020 mà không phải ngày 11/11/2010 như những lời trình bày trước đây; song vẫn khẳng định khoản nợ trên là có thực đồng thời giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc ông D – bà Ng phải trả số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 11/11/2010. Khi nào ông D bà Ng trả hết nợ thì anh sẽ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho họ.

Lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, bà Lương Thị Ng và người đại diện theo uỷ quyền bà Lê Thị Thanh H trình bày: ngày 11/11/2010, bà Ng – ông D (lúc đó còn là vợ chồng) có vay anh Võ Văn L (em họ ông D) 500.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng nông nghiệp phòng giao dịch Quán H gần 300.000.000 đồng, hương khói cho tổ tiên (mỗi năm 30.000.000 đồng), lo cho con đi xuất khẩu lao động (cháu Đ đi Đài Loan hết chi phí

180.000.000 đồng) và lo chi tiêu trong cuộc sống, nuôi con ăn học; anh L không lấy lãi. Ông D nói anh L đưa tiền trực tiếp cho bà Ng để vợ chồng đến Ngân hàng trả nợ, chuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về và giao cho anh D. Theo bà Ng, khoản tiền này được anh L đưa nhiều lần nhưng không có giấy giao nhận tiền; đến ngày 11/11/2010 vợ chồng bà với anh L mới chốt lại số nợ và lập Giấy vay tiền như bà đã giao nộp cho Tòa án. Sau khi nhận được tiền, cả 2 vợ chồng đến Ngân hàng nông nghiệp để trả tiền và rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra rồi giao cho anh L theo nội dung đã cam kết là đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản đảm bảo trả nợ; trường hợp không có tiền thì ông bà sẽ bán đất trả nợ cho anh L. Vào năm 2012, vợ chồng bà ly hôn nhưng Tòa án lại chia nhà đất mà không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gốc (do anh L lúc đó đang giữ); từ đó, ông D đã làm thủ tục cấp Giấy mới. Biết sự việc, năm 2015 anh L gọi điện đòi nợ nhưng ông D không trả, thậm chí còn chuyển nhượng đất sang cho người khác mà không chịu bán đất để trả cho anh L. Bà và anh L liên tục khiếu nại vấn đề này. Rõ ràng ông D đã vay khoản tiền trên để trang trải các khoản chi cho gia đình trong thời kỳ hôn nhân nên ông D có nghĩa vụ trả ½ khoản nợ cho anh L là 250.000.000 đồng; còn bà đồng ý trả nợ ½ khoản nợ là 250.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của anh L. Sau khi ông bà trả hết nợ thì đề nghị anh L trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Ng cũng thay đổi một số lời khai và phủ nhận kết quả tranh tụng tại phiên tòa sau khi Hội đồng xét xử đã chốt lại.

Lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Võ Đức D trình bày: ông không vay tiền của anh L cũng không giao giấy tờ gì thế chấp cho anh L nên trước khi khởi kiện anh L cũng không bao giờ yêu cầu ông trả nợ. Khoản vay 500.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 11/11/2010 do bà Ng và anh L bịa đặt ra. Thời kỳ hôn nhân, vợ chồng ông không vay gì của anh L. Cả khi giải quyết ly hôn vào năm 2012, trong Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 23/2012/QĐST-HNGĐ của Toà án nhân dân huyện Nghi L cũng ghi rõ là vợ chồng không nợ ai cũng không cho ai nợ. Điều này được khẳng định thêm tại Thông báo số 60/TB-TA ngày 29/6/2021 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc giải quyết đơn đề nghị tái thẩm của bà Lương Thị Ng. Còn nếu có khoản vay 500.000.000 đồng nào thì đó là nợ riêng của bà Ng, không liên quan gì đến ông D. Ông bác bỏ mọi lời trình bày của anh L, bà Ng và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh L.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 28/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Nghi L, tỉnh Nghệ An đã quyết định: Áp dụng: Điều 26, Điều 35, Điều 39; Điều 93; Khoản 1 Điều 147; Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết 326/2019/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Võ Đức D (Võ Văn D) và bà Lương Thị Ng phải trả cho anh Võ Văn L số tiền gốc 500.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 11/11/2010.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, cùng ngày 12/7/2022, anh Võ Văn L và bà Lương Thị Ng kháng cáo bản án sơ thẩm, cùng đề nghị cấp phúc thẩm buộc ông Võ Đức D (Võ Văn D) phải có trách nhiệm liên đới cùng với bà Lương Thị Ng để trả nợ cho anh Võ Văn L số tiền 500.000.000 đồng.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm vụ án.

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh L, bà Ng, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Các đương sự được Tòa án triệu tập hợp lệ và có mặt đầy đủ nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Võ Văn L, bà Lương Thị Ng đều trình bày số tiền 500.000.000 đồng ông Võ Đức D, bà Lương Thị Ng vay anh L nhiều lần, vay từ năm 2008 đến năm 2010 nhưng anh L, bà Ng không nhớ cụ thể từng lần vay và cũng không lập giấy tờ vay. Ngày 11/11/2010 là ngày chốt nợ số tiền 500.000.000 đồng. Giấy vay nợ ngày 11/11/2010 được viết vào năm 2020. Anh L, bà Ng đề nghị sửa án sơ thẩm buộc ông D, bà Ng phải liên đới trả nợ cho anh L số tiền 500.000.000 đồng. Bà Ng chấp nhận trả cho anh L số tiền 250.000.000 đồng.

[3] Xét giấy vay tiền do anh Võ Văn L và bà Lương Thị Ng giao nộp: Về thời gian lập giấy vay tiền: Quá trình xét xử nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông D, bà Ng phải trả khoản tiền nợ gốc 500.000.000 đồng theo Giấy vay tiền lập ngày 11/11/2010. Thời gian lập giấy vay tiền thể hiện là vào ngày 11/11/2010 nhưng trong nội dung giấy vay tiền lại phản ánh "Tôi là Võ Văn L – CMND số 013646674 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 20/7/2013" phù hợp với chứng minh nhân dân anh L giao nộp cho Tòa án. Chứng tỏ giấy vay tiền không được lập vào ngày 11/11/2010. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, anh L thừa nhận giấy vay tiền này được lập vào năm 2020 chứ không phải được lập vào năm 2010. Như vậy, về thời gian lập giấy vay tiền, tài liệu phản ánh không đúng sự thật.

[4] Về mục đích vay tiền: Trong nội dung giấy vay tiền thể hiện mục đích vay tiền là để trả nợ ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn (Phòng giao dịch Quán H) song theo chứng cứ do Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn cung cấp thì bà Lương Thị Ng có hai khoản vay, cụ thể: khoản vay ngày 20/11/2008 số tiền 50.000.000 đồng đã tất toán vào ngày 21/10/2009; khoản vay ngày 21/10/2009 số tiền 48.000.000 đồng đã tất toán vào ngày 26/10/2010. Như vậy, lần vay thứ hai trùng ngày với lần trả nợ khoản vay trước và việc trả nợ Ngân hàng đã thực hiện xong trước thời điểm vay tiền ngày 11/11/2010 và số tiền vay Ngân hàng cũng không phù hợp với trình bày của bà Ng tại phiên tòa sơ thẩm là gần 300.000.000 đồng, do đó mục đích vay tiền ghi trong giấy vay tiền cũng không phù hợp với thực tế.

[5] Theo lời trình bày của anh L và bà Ng tại phiên tòa thì việc vay mượn diễn ra từ năm 2008 đến năm 2010 và ngày 11/11/2010 chỉ là thời gian chốt nợ. Tuy nhiên tại giấy vay tiền thể hiện, hôm nay ngày 11/11/2010, tôi là Võ Văn L … đồng ý cho vợ chồng chị Lương Thị Ng, anh Võ Văn D vay số tiền 500.000.000 đồng … do là em họ anh D nên tôi đồng ý cho vợ chồng chị Ng anh D vay số tiền đó … hai bên cam kết thực hiện theo đúng thỏa thuận…". Như vậy trong giấy vay tiền không có nội dung chốt nợ số tiền đã vay trước đó.

[6] Tại Giấy vay tiền cũng thể hiện "Vợ chồng chị Ng cam đoan sau khi vợ chồng chị trả nợ xong ngân hàng và rút được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng chị số 389784, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0115/QSDĐ do UBND huyện Nghi L cấp ngày 01/01/1997 mang tên Võ Văn D đang thế chấp ở Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (phòng giao dịch Quán H) về, vợ chồng chị sẽ mang sổ đỏ đó đưa cho tôi giữ làm tin". Tuy nhiên, theo tài liệu Ngân hàng cung cấp thì ngày 26/10/2010, bà Ng đã tất toán xong khoản vay sau cùng. Do đó tại thời điểm lập giấy vay tiền ngày 11/11/2010, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Ngân hàng trả cho bà Ng, ông D. Mặt khác nếu giấy vay tiền được lập năm 2020 thì thời điểm này theo anh L và bà Ng thì anh L đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D, bà Ng. Do vậy giấy vay tiền không thể hiện đúng thực tế.

[7] Năm 2011, bà Lương Thị Ng làm đơn xin ly hôn ông Võ Đức D. Trong thủ tục khởi kiện ly hôn bà Ng có nộp cho Tòa án bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 389784, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0115/QSDĐ do UBND huyện Nghi L cấp ngày 01/01/1997 mang tên Võ Văn D tại thời điểm làm đơn xin ly hôn chứng tỏ tại thời điểm này giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang do bà Ng giữ. Vì vậy anh L và bà Ng cho rằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được giao cho anh L từ năm 2010 là không có cơ sở. Mặt khác, trong đơn khởi kiện ly hôn bà Ng có trình bày vợ chồng bà có nợ anh Phúc xóm 2, Nghi Quang 10.000.000 đồng để lo cho cháu Đ đi xuất khẩu mà không đề cập gì đến việc vay nợ anh L để lo cho con đi xuất

khẩu. Quá trình giải quyết ly hôn bà Ng, ông D khai không vay nợ ai. Do đó việc bà Ng, anh L cho rằng ông D, bà Ng vay tiền của anh L là để cho cháu Đ đi xuất khẩu lao động là không có căn cứ. Trường hợp giấy vay tiền lập sau ngày 20/7/2013 thì thời điểm này ông D và bà Ng không còn là vợ chồng nữa nên nội dung giấy vay tiền thể hiện "đồng ý cho vợ chồng chị Lương Thị Ng và anh Võ Văn D vay tiền" là không phù hợp với thực tế.

[8] Quá trình giải quyết vụ án bà Ng thừa nhận có vay tiền của anh L, nhưng cấp sơ thẩm không buộc bà Ng trả tiền cho anh L là không đúng. Trong phần cuối của tài liệu được đánh máy sẵn bên vay tiền chỉ thể hiện Lương Thị Ng, không có tên ông Võ Đức D/Võ Văn D và ông D cũng không ký vào giấy vay tiền, không thừa nhận vay tiền của anh L. Các căn cứ về thời gian giấy vay tiền, mục đích vay mà anh L, bà Ng đưa ra không đủ căn cứ để xác định ông D là người vay tiền của anh L. Vì vậy, không có đủ căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh L và bà Ng buộc ông D liên đới cùng bà Ng trả nợ cho anh L. Cần sửa án sơ thẩm buộc bà Ng phải trả nợ cho anh L số tiền 500.000.000 đồng.

[9] Về án phí: Sửa bản án sơ thẩm nên anh L và bà Ng không phải chịu án phí phúc thẩm. Bà Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Anh L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho anh L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự. Điều 26 của Nghị quyết 326/2019/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Xử: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Lương Thị Ng; Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của anh Võ Văn L sửa bản án sơ thẩm.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Võ Đức D (Võ Văn D) phải liên đới trả nợ cho anh Võ Văn L.

2. Buộc bà Lương Thị Ng phải trả cho anh Võ Văn L số tiền gốc 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng.

3. Về án phí:

3.1/ Bà Lương Thị Ng phải chịu 24.000.000 (Hai mươi tư triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005401 ngày 21/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nghi L.

3.2/ Hoàn trả cho anh Võ Văn L số tiền 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số 0005161 ngày 04/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nghi L và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005402, ngày 21/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nghi L.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Nghi L;
- Chi cục THADS h.Nghi L;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, TDS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Từ